

Hà Nội, ngày 31 tháng 8 năm 2022

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán chi đầu tư phát triển vốn ngân sách trung ương năm 2022 cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương**

**ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI**

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 64/2020/QH14, Luật số 72/2020/QH14 và Luật số 03/2022/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 59/2020/QH14;

Căn cứ Nghị quyết số 43/2022/QH15 về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội; Nghị quyết số 34/2021/QH15 về dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 và Nghị quyết số 40/2021/QH15 về phân bổ ngân sách trung ương năm 2022;

Sau khi xem xét Tờ trình số 268/TT-CP ngày 9 tháng 8 năm 2022 và Báo cáo số 288/BC-CP ngày 28 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ, Báo cáo thẩm tra số 721/BC-UBTCNS15 ngày 29 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban Tài chính, Ngân sách về danh mục, mức vốn cho các nhiệm vụ, dự án thuộc Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội; điều chỉnh, bổ sung dự toán chi đầu tư phát triển năm 2022 cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Điều chỉnh dự toán chi đầu tư phát triển vốn ngân sách trung ương năm 2022**

1. Giảm dự toán chi đầu tư phát triển vốn ngân sách trung ương trong nước 2.925,749 tỷ đồng của 09 Bộ, cơ quan trung ương và 02 địa phương để bổ sung dự toán tương ứng cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam và Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam.

2. Giảm dự toán chi đầu tư phát triển vốn nước ngoài 424,402 tỷ đồng của 02 Bộ và 03 địa phương để bổ sung dự toán 209,988 tỷ đồng cho 06 địa phương. Số vốn điều chỉnh giảm còn lại là 214,414 tỷ đồng, giao Chính phủ báo cáo Ủy ban

Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định khi đáp ứng đủ điều kiện bổ sung dự toán theo quy định.

*(Chi tiết tại Phụ lục số 01 kèm theo Nghị quyết này)*

**Điều 2. Bổ sung dự toán chi đầu tư phát triển vốn ngân sách trung ương năm 2022 từ nguồn vốn Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội**

1. Bổ sung dự toán chi đầu tư phát triển vốn ngân sách trung ương trong nước 19.570,446 tỷ đồng cho 10 Bộ, cơ quan trung ương và 36 địa phương để thực hiện nhiệm vụ, dự án thuộc Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025.

2. Bổ sung dự toán chi đầu tư phát triển vốn ngân sách trung ương trong nước 18.584,907 tỷ đồng để thực hiện các nhiệm vụ: hỗ trợ lãi suất 2%/năm thông qua hệ thống ngân hàng thương mại, hỗ trợ lãi suất, cho vay, cấp bù lãi suất và phí-quản lý để thực hiện chính sách cho vay ưu đãi của Ngân hàng Chính sách xã hội, cấp vốn điều lệ cho Quỹ hỗ trợ phát triển du lịch theo quy định tại Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội.

*(Chi tiết tại Phụ lục số 02 kèm theo Nghị quyết này)*

**Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Chính phủ chỉ đạo thực hiện điều chỉnh, bổ sung dự toán chi đầu tư phát triển vốn ngân sách trung ương năm 2022 cho các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương theo quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước, Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội, Nghị quyết số 29/2021/QH15 của Quốc hội, bảo đảm đúng mục đích, đạt hiệu quả. Chính phủ chịu trách nhiệm về các thông tin số liệu, danh mục dự án và mức vốn bố trí cho từng nhiệm vụ, dự án theo quy định của pháp luật.

2. Ủy ban Tài chính, Ngân sách, Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban khác của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Kiểm toán nhà nước, trong phạm vi nhiệm vụ và quyền hạn của mình, giám sát, kiểm toán việc thực hiện Nghị quyết này. ✓

**Nơi nhận:**

- Như khoản 2 Điều 3;
- Chủ tịch, các PCTQH, Ủy viên UBTVQH;
- Thủ tướng; các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- UBTWMTTQVN;
- VPTƯ Đảng, VPCTN, VPQH, VPCP;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Lưu: HC, TCNS.
- E-pas: 73656

**TM. ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI**



**Vương Đình Huệ**

Phụ lục 01

**ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2022**  
**GIAI ĐOẠN 1: CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG**

(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-UBTVQH15 ngày 11 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và số 517/NQ-UBTVQH15 ngày 22/5/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	Bộ, cơ quan Trung ương/Địa phương	Dự toán chi đầu tư phát triển vốn ngân sách trung ương năm 2022 được phân bổ tại các Nghị quyết: số 40/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội và số 517/NQ-UBTVQH15 ngày 22/5/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội		Điều chỉnh dự toán chi đầu tư phát triển vốn ngân sách trung ương năm 2022				
		Tổng số	Trong đó:		Vốn trong nước		Vốn nước ngoài	
			Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>35.784,372</b>	<b>32.382,347</b>	<b>3.402,025</b>	<b>2.925,749</b>	<b>2.925,749</b>	<b>424,402</b>	<b>209,988</b>
<b>I</b>	<b>BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG</b>	<b>17.662,398</b>	<b>16.119,940</b>	<b>1.542,458</b>	<b>1.897,749</b>	<b>2.925,749</b>	<b>300,364</b>	
1	Tòa án nhân dân tối cao	1.387,700	1.387,700		387,700			
2	Bộ Tư pháp	1.084,800	1.084,800		564,725			
3	Bộ Khoa học và Công nghệ	410,200	410,200		141,670			
4	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1.434,547	521,900	912,647	34,773			
5	Bộ Y tế	1.645,300	1.415,300	230,000	540,800		50,000	
6	Bộ Tài nguyên và Môi trường	1.706,311	1.306,500	399,811			250,364	
7	Thanh tra Chính phủ	48,800	48,800		41,440			
8	Tổng liên đoàn lao động Việt Nam	107,000	107,000		31,600			
9	Trung ương Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	64,000	64,000		54,004			
10	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	5.868,140	5.868,140			2.693,172		
11	Ngân hàng Chính sách xã hội	3.802,600	3.802,600			232,577		
12	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	103,000	103,000		101,037			
<b>II</b>	<b>ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>18.121,974</b>	<b>16.262,407</b>	<b>1.859,567</b>	<b>1.028,000</b>		<b>124,038</b>	<b>209,988</b>
1	Cao Bằng	3.428,387	2.985,694	442,693	538,000			
2	Phú Thọ	2.238,101	2.208,101	30,000				32,050
3	Bắc Giang	2.019,668	1.886,868	132,800				43,278
4	Quảng Ngãi	2.038,082	1.989,746	48,336				12,000
5	Khánh Hòa	874,085	746,467	127,618			1,639	5,000
6	Đắk Nông	2.041,650	1.683,363	358,287			112,375	
7	Đồng Nai	1.037,912	939,079	98,833	490,000			
8	Tây Ninh	1.039,120	931,217	107,903				100,000
9	Vĩnh Long	1.892,553	1.628,858	263,695			10,024	
10	Hậu Giang	1.512,416	1.263,014	249,402				17,660

*Handwritten signature*

Phụ lục 02

BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2022 CHO CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG TỪ NGUỒN VỐN CHƯƠNG TRÌNH PHỤC HỒI VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

(Kèm theo Nghị quyết số 40/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội và số 517/NQ-UBTVQH15 ngày 22/5/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	Bộ, cơ quan Trung ương/Địa phương	Dự toán chi đầu tư phát triển vốn ngân sách trung ương trong nước năm 2022 được phân bổ tại các Nghị quyết: số 40/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội và số 517/NQ-UBTVQH15 ngày 22/5/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội	Bổ sung dự toán chi đầu tư phát triển vốn ngân sách trung ương trong nước năm 2022 từ nguồn điều hòa vốn của Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội			
			Tổng số	Trong đó:		
				Cho các nhiệm vụ, dự án thuộc Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội	Cho các nhiệm vụ, dự án đã được Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Cho các nhiệm vụ, dự án thuộc trách nhiệm của NSTW mà Chính phủ đã báo cáo Quốc hội tại Báo cáo số 243/BC-CP ngày 16/07/2021
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>122.201,419</b>	<b>38.155,353</b>	<b>18.584,907</b>	<b>14.847,446</b>	<b>4.723,000</b>
<b>I</b>	<b>BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG</b>	<b>59.184,600</b>	<b>24.888,287</b>	<b>18.584,907</b>	<b>1.580,380</b>	<b>4.723,000</b>
1	Văn phòng Chính phủ	222,000	47,776		47,776	
2	Bộ Công an	6.000,000	957,000		957,000	
3	Bộ Giao thông vận tải	45.450,900	4.723,000			4.723,000
4	Bộ Xây dựng	1.185,200	3,634		3,634	
5	Bộ Thông tin và Truyền thông	111,000	18,000		18,000	
6	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1.010,900	150,000	150,000		
7	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	544,600	16.034,907	16.034,907		
8	Thông tấn xã Việt Nam	129,500	8,000		8,000	
9	Đài tiếng nói Việt Nam	250,100	210,000		210,000	
10	Đài Truyền hình Việt Nam	433,700	33,047		33,047	

*thum*

STT	Bộ, cơ quan Trung ương/Địa phương	Dự toán chi đầu tư phát triển vốn ngân sách trung ương trong nước năm 2022 được phân bổ tại các Nghị quyết: số 40/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội và số 517/NQ-UBTVQH15 ngày 22/5/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội	Bổ sung dự toán chi đầu tư phát triển vốn ngân sách trung ương trong nước năm 2022 từ nguồn điều hòa vốn của Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội			
			Tổng số	Trong đó:		
				Cho các nhiệm vụ, dự án thuộc Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội	Cho các nhiệm vụ, dự án đã được Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Cho các nhiệm vụ, dự án thuộc trách nhiệm của NSTW mà Chính phủ đã báo cáo Quốc hội tại Báo cáo số 243/BC-CP ngày 16/07/2021
11	Hội nông dân Việt Nam	44,100	36,000		36,000	
12	Ngân hàng Chính sách xã hội	3.802,600	2.666,923	2.400,000	266,923	
<b>II</b>	<b>ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>63.016,819</b>	<b>13.267,066</b>		<b>13.267,066</b>	
	<b>Miền núi phía Bắc</b>	<b>27.257,644</b>	<b>7.004,310</b>		<b>7.004,310</b>	
1	Hà Giang	3.112,773	646,700		646,700	
2	Tuyên Quang	3.241,355	550,000		550,000	
4	Lào Cai	2.100,082	285,000		285,000	
5	Yên Bái	1.785,634	350,000		350,000	
6	Thái Nguyên	1.927,775	152,000		152,000	
7	Bắc Kạn	2.309,947	110,000		110,000	
8	Phú Thọ	2.208,101	1.690,000		1.690,000	
9	Bắc Giang	1.886,868	726,810		726,810	
10	Hòa Bình	1.661,465	495,000		495,000	
11	Sơn La	2.743,784	1.030,300		1.030,300	
12	Lai Châu	1.955,490	646,000		646,000	
13	Điện Biên	2.324,372	322,500		322,500	
	<b>Đồng bằng sông Hồng</b>	<b>8.845,136</b>	<b>2.423,633</b>		<b>2.423,633</b>	
14	Hải Dương	1.123,728	531,483		531,483	

*Handwritten signature or mark*

STT	Bộ, cơ quan Trung ương/Địa phương	Dự toán chi đầu tư phát triển vốn ngân sách trung ương trong nước năm 2022 được phân bổ tại các Nghị quyết: số 40/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội và số 517/NQ-UBTVQH15 ngày 22/5/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội	Bổ sung dự toán chi đầu tư phát triển vốn ngân sách trung ương trong nước năm 2022 từ nguồn điều hòa vốn của Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội			
			Tổng số	Trong đó:		
				Cho các nhiệm vụ, dự án thuộc Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội	Cho các nhiệm vụ, dự án đã được Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Cho các nhiệm vụ, dự án thuộc trách nhiệm của NSTW mà Chính phủ đã báo cáo Quốc hội tại Báo cáo số 243/BC-CP ngày 16/07/2021
15	Hưng Yên	1.366,680	336,150		336,150	
16	Bắc Ninh	514,125	296,000		296,000	
17	Hà Nam	1.317,460	290,000		290,000	
18	Nam Định	1.570,234	500,000		500,000	
19	Ninh Bình	1.426,333	150,000		150,000	
20	Thái Bình	1.526,576	320,000		320,000	
	<b>Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung</b>	<b>16.447,039</b>	<b>2.025,088</b>		<b>2.025,088</b>	
21	Nghệ An	5.084,701	320,000		320,000	
22	Quảng Trị	1.463,492	247,800		247,800	
23	Quảng Ngãi	1.989,746	40,000		40,000	
24	Bình Định	2.753,969	835,000		835,000	
25	Phú Yên	1.350,673	40,000		40,000	
26	Khánh Hòa	746,467	144,250		144,250	
27	Ninh Thuận	1.171,527	338,038		338,038	
28	Bình Thuận	1.886,463	60,000		60,000	
	<b>Tây Nguyên</b>	<b>2.796,879</b>	<b>308,290</b>		<b>308,290</b>	
29	Kon Tum	1.762,758	108,290		108,290	
30	Lâm Đồng	1.034,121	200,000		200,000	

*tham.*

STT	Bộ, cơ quan Trung ương/Địa phương	Dự toán chi đầu tư phát triển vốn ngân sách trung ương trong nước năm 2022 được phân bổ tại các Nghị quyết: số 40/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội và số 517/NQ-UBTVQH15 ngày 22/5/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội	Bổ sung dự toán chi đầu tư phát triển vốn ngân sách trung ương trong nước năm 2022 từ nguồn điều hòa vốn của Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội			
			Tổng số	Trong đó:		
			Cho các nhiệm vụ, dự án thuộc Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội	Cho các nhiệm vụ, dự án đã được Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Cho các nhiệm vụ, dự án thuộc trách nhiệm của NSTW mà Chính phủ đã báo cáo Quốc hội tại Báo cáo số 243/BC-CP ngày 16/07/2021	
	<b>Đông Nam Bộ</b>	<b>1.131,217</b>	<b>267,000</b>		<b>267,000</b>	
31	Bình Dương	200,000	150,000		150,000	
32	Tây Ninh	931,217	117,000		117,000	
	<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>	<b>6.538,904</b>	<b>1.238,745</b>		<b>1.238,745</b>	
33	Long An	1.474,700	135,000		135,000	
34	Tiền Giang	1.196,378	298,245		298,245	
35	Bến Tre	1.424,885	65,000		65,000	
36	Trà Vinh	1.285,256	440,500		440,500	
37	Thành phố Cần Thơ	1.157,685	300,000		300,000	